

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 14/2013/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày 06 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng
công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Chỉ thị số 05A/2009/CT-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2009 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 24/TTr-STTTT ngày 10 tháng 5 năm 2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Cường

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về việc đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin
trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 14/2013/QĐ-UBND
ngày 06 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh Quảng Trị)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Quy định này áp dụng đối với các Sở, Ban ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị, thành phố.
2. Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp áp dụng nhằm đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Chỉ số sẵn sàng ứng dụng công nghệ thông tin (ICT-Index) trong các cơ quan, đơn vị là các hạng mục nhằm phản ánh đúng thực trạng ứng dụng và phát triển CNTT. ICT-Index giúp UBND tỉnh có thể hoạch định được các chính sách phát triển CNTT đồng bộ hơn, hiện đại hóa cơ sở hạ tầng thông tin, đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong các ngành kinh tế - xã hội.
2. ICT-Index sẽ được đánh giá và công bố hàng năm, đây là cơ sở để đánh giá hiện trạng CNTT của các đơn vị và là nền tảng để xây dựng ICT-Index của tỉnh Quảng Trị.

Chương II CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Các nhóm đối tượng

Xây dựng ICT-Index được thực hiện đối với 02 nhóm đối tượng

1. Các Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh.
2. UBND các huyện, thị xã và thành phố.

Các Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh bao gồm các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc (không áp dụng các đơn vị sự nghiệp) áp dụng các tiêu chí đánh giá ICT-Index theo mẫu phiếu tại Phụ lục I.

UBND các huyện, thị xã và thành phố bao gồm các phòng, ban chuyên môn, UBND xã, phường, thị trấn (không áp dụng các đơn vị sự nghiệp) áp dụng các tiêu chí đánh giá ICT-Index theo mẫu phiếu tại Phụ lục II.

Điều 5. Điều kiện để đánh giá

Xây dựng ICT-Index phải được đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đảm bảo đáp ứng nhu cầu thông tin và các chỉ tiêu thống kê của tỉnh.
2. Đảm bảo tính khả thi: Các chỉ tiêu báo cáo, mức độ chi tiết của số liệu phải được báo cáo đúng thực tế, phù hợp với tổ chức và nguồn lực của đơn vị báo cáo. Số liệu báo cáo đảm bảo khai thác từ chính các cơ sở dữ liệu và các văn bản của đơn vị.
3. Chế độ báo cáo bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo giữa các kênh thông tin báo cáo khác.
4. Phạm vi thống kê: Số liệu báo cáo hoàn toàn thuộc phạm vi quản lý theo dõi của đơn vị báo cáo.
5. Thời hạn báo cáo: Được thực hiện vào tháng tư hàng năm, để kịp thời xây dựng chỉ số ICT-Index của tỉnh. Các đơn vị gửi báo cáo hiện trạng tình hình ứng dụng CNTT của đơn vị mình theo mẫu tại Phụ lục kèm theo Quy định này về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15 tháng 4 hàng năm. Số liệu báo cáo được tính đến hết ngày 31 tháng 12 của năm trước.
6. Phương thức báo cáo: Báo cáo sẽ được thực hiện dưới hình thức sau: bằng văn bản giấy và bằng văn bản điện tử qua hộp thư điện tử của Sở Thông tin và Truyền thông (sotttt@quangtri.gov.vn).
7. Báo cáo bằng văn bản phải có chữ ký, đóng dấu của Thủ trưởng cơ quan đơn vị, số điện thoại cố định, di động, hộp thư điện tử của người lập biểu để thuận lợi cho việc kiểm tra, đối chiếu, xử lý dữ liệu.
8. Báo cáo điện tử thực hiện bằng cách gửi thư điện tử kèm tệp dữ liệu báo cáo. Đơn vị báo cáo phải sử dụng hộp thư công vụ (tendonvi@quangtri.gov.vn) của đơn vị mình để gửi báo cáo, không nhận báo cáo được sử dụng hộp thư miễn phí trên mạng để gửi.

Điều 6. Thu thập và xử lý số liệu

1. Đầu tháng 4 hàng năm: Sở Thông tin và Truyền thông là đơn vị thường trực của Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh cử cán bộ liên hệ trực tiếp với các đối tượng cung cấp số liệu để đôn đốc và hỗ trợ việc thu thập số liệu.
2. Đầu tháng 5 hàng năm: Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh tiến hành nhập số liệu, xử lý sơ bộ, báo cáo UBND tỉnh để công bố kết quả đánh giá.

Điều 7. Các tiêu chí đánh giá

- Chỉ số hạ tầng kỹ thuật CNTT;
- Chỉ số hạ tầng nhân lực CNTT;

- Chỉ số ứng dụng CNTT;
- Chỉ số môi trường tổ chức - chính sách cho CNTT;
- Tỷ lệ máy tính/tổng số cán bộ công chức;
- Tỷ lệ máy tính kết nối Internet băng rộng;
- Tỷ lệ băng thông Internet/tổng số cán bộ công chức, viên chức;
- Hệ thống an ninh - an toàn thông tin;
- Kết nối với các đơn vị trực thuộc, các địa phương;
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách về CNTT trong tổng số cán bộ, công chức;
- Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên về CNTT;
- Tỷ lệ cán bộ, công chức biết sử dụng máy tính trong công việc;
- Triển khai các phần mềm ứng dụng cơ bản tại đơn vị;
- Triển khai các phần mềm bản quyền tại đơn vị;
- Triển khai các phần mềm mã nguồn mở tại đơn vị;
- Tỷ lệ cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ;
- Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc;
- Tin học hóa các thủ tục hành chính công;
- Tỷ lệ dịch vụ hành chính công trực tuyến/tổng số dịch vụ hành chính công;
- Website/tổng thông tin điện tử;
- Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo được đưa lên mạng;
- Tần suất cập nhật website, cổng thông tin điện tử;
- Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có website;
- Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với ứng dụng CNTT;

Điều 8. Các thang điểm đánh giá

1. Thang điểm dành cho các Sở, Ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh thực hiện theo Phụ lục III.
2. Thang điểm của UBND các huyện, thị xã và thành phố thực hiện theo Phụ lục IV.

Chương III KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 9. Khen thưởng

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện tốt Quy định này, có nhiều đóng góp trong nâng cao ứng dụng CNTT trong cơ quan nhà nước, tùy theo thành tích cụ thể, được khen thưởng theo quy định của Nhà nước.

2. Các cơ quan, đơn vị sau khi đánh giá có tổng số điểm dưới mức trung bình sẽ không được xét thi đua xuất sắc toàn diện trong năm đã đánh giá.

Điều 10. Xử lý vi phạm

Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm Quy định này thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm để xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Thủ trưởng các đơn vị được quy định tại Điều 2 có trách nhiệm thực hiện báo cáo theo mẫu quy định và gửi về Sở Thông tin và Truyền thông đúng thời hạn được quy định tại Điều 5 của Quy định này.

2. Sở Thông tin và Truyền thông (là cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo CNTT tỉnh) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, xác thực báo cáo của các đơn vị, tổng hợp, phân tích xếp hạng số liệu của các đơn vị và công bố chỉ số của các đơn vị vào tuần cuối cùng của tháng 5 hàng năm để báo cáo UBND tỉnh.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đức Cường

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quy định đánh giá Chỉ số sẵn sàng ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước tỉnh Quảng Trị)

Phụ lục 1: Phiếu dành cho các Sở, Ban ngành cấp tỉnh**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG ỨNG DỤNG
CNTT CHO CÁC SỞ BAN NGÀNH CẤP TỈNH****NĂM:****A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại, Fax:

4. Email:

5. Tổng số các đơn vị QLNN trực thuộc:

*(Chỉ tính các đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc như: Phòng, ban, đơn vị chuyên môn.**Không tính đơn vị sự nghiệp)*

6. Tổng số cán bộ công chức, viên chức của đơn vị:

(Cán bộ công chức, viên chức của cơ quan nhà nước bao gồm: cán bộ, công chức, viên chức trong biên chế; công chức, viên chức tập sự; cán bộ hợp đồng thực hiện chức trách, nhiệm vụ của công chức, viên chức)

7. Tổng số thủ tục hành chính đã được thống kê theo Đề án 30:

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Tổng số máy tính trong đơn vị:

2. Tổng số máy tính trong đơn vị có kết nối Internet băng rộng:

Tổng số máy tính có kết nối mạng LAN:

Tổng số máy tính có kết nối WAN:

3. Tổng số máy chủ:

4. Số lượng các thiết bị mạng:

a) Switch:

b) Modem:

c) Router:

d) Tủ Rack:

e) Thiết bị chống sét:

f) Thiết bị tường lửa (firewall):

5. Tổng dung lượng băng thông rộng:

6. Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương:

Có ☐ Không ☐

7. Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm:

- + Kinh phí thường xuyên của đơn vị: triệu đồng
- + Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT: triệu đồng
- + Kinh phí từ nguồn khác:..... triệu đồng

C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT

1. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC):
2. Tổng số cán bộ, công chức biết sử dụng máy tính thành thạo trong công việc:
3. Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT trong đơn vị:

Trong đó:

- a) Trung cấp:
- b) Cao đẳng, Đại học:
- c) Trên Đại học:
4. Số lượng cán bộ đi tập huấn các khóa đào tạo về CNTT:
5. Tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo CNTT trong năm:triệu đồng

D. ỨNG DỤNG CNTT

1. Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác) trong năm:triệu đồng.

2. Tổng số CBCCVC trong đơn vị được cấp hộp thư điện tử:
3. Tổng số CBCCVC trong đơn vị sử dụng thư điện tử trong công việc:
4. Tổng số thủ tục hành chính đã được tin học hóa:

- Được tin học hóa từ 80% trở lên:
- Được tin học hóa 50% - 80%:
- Được tin học hóa dưới 50%:
- Hoàn toàn chưa được tin học hóa:

5. Hệ thống an ninh - an toàn thông tin:

Hệ thống an ninh mạng: Có ☐ Không ☐

Hệ thống sao lưu dữ liệu: Có ☐ Không ☐

6. Triển khai các ứng dụng cơ bản:

- Quản lý văn bản và điều hành công việc: ☐ Có ☐ Không
- Hệ thống một cửa điện tử: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm quản lý nhân sự: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm quản lý Tài chính - Kế toán: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm quản lý tài sản cố định: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm khác (liệt kê):

.....

.....

.....

7. Phần mềm có bản quyền:

- Phần mềm hệ điều hành có bản quyền:

+ Windows XP:; Windows Vista:.....; Windows 7, 8:.....;

+ Windows Server 2003:.....; Windows Server 2008:.....;

- Phần mềm văn phòng:

+ MS Office 2000, 2003:..... ; MS Office 2007:.....;

- Bộ gõ tiếng Việt:
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
- Phần mềm diệt virus:
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
- Phần mềm khác:
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

8. Phần mềm mã nguồn mở:

- Phần mềm hệ điều hành (Ubuntu, Debian, Fedora, Redhat...):
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
- Phần mềm văn phòng (Open Office):
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
 - Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;
- Bộ gõ tiếng Việt Unikey:.....
- Phần mềm duyệt web Mozilla Firefox:.....

9. Trang thông tin điện tử hoặc Website của đơn vị:

- ✓ Địa chỉ Trang Thông tin điện tử của đơn vị:
- Ban biên tập của Trang thông tin điện tử: ☐ Có ☐ Không
- Số lần truy cập:
- Chính sách nhuận bút cho Ban biên tập: ☐ Có ☐ Không
- ✓ Tần suất cập nhật thông tin:
 - ☐ Hàng ngày ☐ Hàng tuần
 - ☐ Hàng tháng ☐ Không thường xuyên

10. Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo đơn vị được đưa lên Trang thông tin điện tử:

11. Tổng số dịch vụ hành chính công:

12. Tổng số dịch vụ công trực tuyến được cung cấp trên mạng:

trong đó:

- ✓ Số dịch vụ mức 1:
- ✓ Số dịch vụ mức 2:
- ✓ Số dịch vụ mức 3:
- ✓ Số dịch vụ mức 4:

E. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH

1. Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT:

- ✓ Cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Các chính sách bảo đảm an toàn an ninh thông tin trong hoạt động của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

2. Mức độ quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (đánh dấu vào một trong các ô sau):

☐ Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít ☐ Quan tâm ở mức trung bình

☐ Quan tâm ở mức khá ☐ Rất quan tâm

Xin vui lòng cho biết:

- Họ và tên người khai:
- Bộ phận công tác:
- Chức vụ:
- Điện thoại liên lạc:
- E-mail:

Ngày tháng năm

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm

Lãnh đạo

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 2: Phiếu dành cho UBND các huyện, thị xã và thành phố**PHIẾU THU THẬP SỐ LIỆU VỀ MỨC ĐỘ SẴN SÀNG
CHO ỨNG DỤNG CNTT CỦA HUYỆN, THỊ XÃ VÀ THÀNH PHỐ
NĂM:****A. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên huyện, thị xã, thành phố:
2. Tổng số các phòng, ban:
3. Tổng số phường, xã:
4. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong huyện:
5. Tổng số thủ tục hành chính đã được thống kê theo Đề án 30:
6. Ở Văn phòng UBND huyện, thị xã, thành phố:

B. HẠ TẦNG KỸ THUẬT CNTT

1. Tổng số máy tính trong các cơ quan nhà nước của huyện/thị xã/thành phố:
2. Tổng số máy tính trong các cơ quan nhà nước của huyện/thị xã/thành phố có kết nối Internet băng rộng:

Tổng số cơ quan nhà nước kết nối mạng LAN:

Tổng số máy tính có kết nối mạng LAN:

Tổng số máy tính có kết nối Internet:

3. Tổng dung lượng của băng thông rộng:

4. Tổng số máy chủ:

5. Số lượng các thiết bị mạng:

a) Switch:

b) Modem:

c) Router:

d) Tủ Rack:

e) Thiết bị chống sét:

f) Thiết bị tường lửa (firewall):

6. Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương:

7. Tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm:

..... triệu đồng

+ Kinh phí thường xuyên của địa phương: triệu đồng

+ Kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản cho CNTT (gồm ngân sách địa phương và của tỉnh): triệu đồng

8. Kinh phí từ nguồn khác: triệu đồng

C. HẠ TẦNG NHÂN LỰC CNTT

1. Tổng số các trường tiểu học:

1.2. Số trường tiểu học có giảng dạy tin học:

1.3. Số trường tiểu học có kết nối Internet:

2. Tổng số các trường THCS:

2.1. Số trường THCS có giảng dạy tin học:

2.2. Số trường THCS có kết nối Internet:

3. Tổng số các trường THPT:

3.1. Số trường THPT có giảng dạy tin học:

3.2. Số trường THPT có kết nối Internet:

4. Tổng số cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước của huyện/ thị xã/thành phố có bằng cấp từ Cao đẳng CNTT trở lên:

5. Tổng số cán bộ công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước của huyện/ thị xã/thành phố biết sử dụng máy tính trong công việc:

6. Tổng số cán bộ CNTT chuyên trách trong các cơ quan nhà nước của huyện/ thị xã/thành phố:

Trong đó: Trung cấp:

Cao đẳng, đại học:

Trên đại học:

7. Tổng chi ngân sách nhà nước cho đào tạo CNTT trong năm: triệu đồng

D. ỨNG DỤNG CNTT

1. Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT (phần mềm, dịch vụ, tư vấn, chi khác) trong năm: triệu đồng

2. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước của huyện/ thị xã/thành phố được cấp hộp thư điện tử:

3. Tổng số cán bộ, công chức, viên chức trong các cơ quan nhà nước của huyện/ thị xã/thành phố sử dụng thư điện tử trong công việc:

4. Tổng số thủ tục hành chính đã được tin học hóa:

Được tin học hóa từ 80% trở lên:

Được tin học hóa 50% - 80%:

Được tin học hóa dưới 50%:

Hoàn toàn chưa được tin học hóa:

5. Hệ thống an ninh - an toàn thông tin:

Hệ thống an ninh mạng:

Có ☐ Không ☐

Hệ thống sao lưu dữ liệu:

Có ☐ Không ☐

6. Triển khai các ứng dụng cơ bản:

- Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc: ☐ Có ☐ Không
- Hệ thống một cửa điện tử: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm quản lý nhân sự: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm quản lý Tài chính - Kế toán: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm quản lý tài sản cố định: ☐ Có ☐ Không
- Phần mềm ứng dụng khác (liệt kê các phần mềm ứng dụng trong chuyên môn nghiệp vụ, không tính các phần mềm thông dụng)

.....

7. Phần mềm có bản quyền:

- Phần mềm hệ điều hành có bản quyền:

+ Windows XP:; Windows Vista:.....; Windows 7, 8:.....;

+ Windows Server 2003:.....; Windows Server 2008:.....;

- Phần mềm văn phòng:

+ MS Office 2000, 2003:.....; MS Office 2007:.....;

- Phần mềm khác:

+ Bộ gõ tiếng Việt:

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

+ Phần mềm diệt virus:

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

8. Phần mềm mã nguồn mở:

- Phần mềm hệ điều hành (Ubuntu, Debian, Fedora, Redhat...):

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

- Phần mềm văn phòng (Open Office):

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

Tên phần mềm:.....; Số lượng:.....;

- Bộ gõ tiếng Việt Unikey:.....

- Phần mềm duyệt web Mozilla Firefox:.....

9. Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn huyện/ thị xã/thành phố có Website:

10. Cổng Thông tin điện tử/Trang Thông tin điện tử hoặc Website của huyện/ thị xã/thành phố:

✓ Địa chỉ Cổng Thông tin điện tử hoặc Website của huyện/thị xã/thành phố:

- Ban biên tập của Trang thông tin điện tử: ☐

- Số lần truy cập:

- Chính sách nhuận bút cho Ban biên tập: ☐

✓ Tần suất cập nhật thông tin:

☐ Hàng ngày

☐ Hàng tuần

☐ Hàng tháng

☐ Không thường xuyên

11. Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo huyện/thị xã/thành phố được đưa lên Cổng Thông tin điện tử hoặc Trang Thông tin điện tử:

12. Tổng số dịch vụ hành chính công:

13. Tổng số dịch vụ công trực tuyến được UBND huyện/thị xã/thành phố cung cấp trên mạng:

Trong đó:

✓ Số dịch vụ mức 1:

✓ Số dịch vụ mức 2:

✓ Số dịch vụ mức 3:

✓ Số dịch vụ mức 4:

E. MÔI TRƯỜNG TỔ CHỨC VÀ CHÍNH SÁCH

1. Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có

☐ Không

2. Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT:

✓ Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Dài hạn

☐ Ngắn hạn

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Cơ chế, chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có

☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT:

☐ Có

☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ các cơ quan quản lý nhà nước của huyện/thị xã/thành phố:

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước của huyện/thị xã/thành phố:

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Các chính sách bảo đảm an toàn an ninh thông tin trong hoạt động của cơ quan:

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

✓ Chính sách thu hút các doanh nghiệp tham gia các hoạt động thúc đẩy ứng dụng công nghệ thông tin của huyện/thị xã/thành phố

☐ Có ☐ Không

Tên và trích yếu văn bản:.....

3. Mức độ quan tâm của lãnh đạo huyện/thị xã/thành phố đối với việc ứng dụng và phát triển CNTT (đánh dấu vào một trong các ô sau):

☐ Không quan tâm hoặc quan tâm rất ít ☐ Quan tâm ở mức trung bình
☐ Quan tâm ở mức khá ☐ Rất quan tâm

Xin vui lòng cho biết:

- Họ và tên người khai:
- Bộ phận công tác:.....
- Chức vụ:
- Điện thoại liên lạc:
- E-mail:

Ngày tháng năm ...

Người khai

(Ký và ghi rõ họ, tên)

Ngày tháng năm

Lãnh đạo

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 3: Thang điểm dành cho các Sở, Ban ngành cấp tỉnh

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
A. CHỈ SỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT				130
1	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng LAN = Tổng số máy tính có kết nối LAN/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
2	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng WAN = Tổng số máy tính có kết nối WAN/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
3	Tỷ lệ máy tính có kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính có kết nối Internet/Tổng số máy tính	≤ 50	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
4	Tổng số máy chủ	1 máy	5	15
		2-3 máy	10	
		Trên 3 máy	15	
5	Số lượng các thiết bị mạng	Có đầy đủ	10	10
		Còn thiếu	5	
6	Tỷ lệ sử dụng máy tính = Tổng số máy tính /Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
7	Tỷ lệ băng thông Internet = Số băng thông Internet/Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
8	Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương	Có	10	10
		Không	0	
9	Tổng đầu tư từ ngân sách của đơn vị cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm	≤ 50 triệu	10	20
		50 - 100 triệu	15	
		≥ 100 triệu	20	
B. CHỈ SỐ HẠ TẦNG NHÂN LỰC				100
1	Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	1 người	5	15
		2-3 người	10	
		Trên 3 người	15	
2	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên = Số cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên/Tổng số cán bộ chuyên trách	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
3	Tỷ lệ cán bộ, công chức biết sử dụng máy vi tính = Tổng số cán bộ, công chức biết sử dụng máy vi tính/Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	

4	Tỷ lệ các bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ = Tổng số cán bộ, công chức được cấp hộp thư điện tử/Tổng số cán bộ, công chức	≤ 50%	5	15	
		50% - 80%	10		
		≥ 80%	15		
5	Tỷ lệ cán bộ, công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc	≤ 50%	5	15	
		50% - 80%	10		
		≥ 80%	15		
6	Tổng chi ngân sách của đơn vị cho đào tạo CNTT trong năm	< 3 triệu	5	25	
		>=3 triệu và ≤ 10 triệu	10		
		10 - 20 triệu	15		
		≥ 20 triệu	25		
C. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CNTT				300	
1	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	Có	5	5	
		Không	0		
	Hệ thống 1 cửa điện tử	Có	5	5	
		Không	0		
	Phần mềm quản lý nhân sự	Có	5	5	
		Không	0		
	Phần mềm tài chính - kế hoạch	Có	5	5	
		Không	0		
	Phần mềm quản lý tài sản cố định	Có	5	5	
		Không	0		
Các phần mềm khác (mỗi phần mềm 05 điểm)					
2	Tỷ lệ phần mềm Hệ điều hành có bản quyền = Số Hệ điều hành có bản quyền/ Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15	
		50% - 80%	10		
		≥ 80 %	15		
	Tỷ lệ Phần mềm văn phòng có bản quyền = Số phần mềm văn phòng có bản quyền/ Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15	
		50% - 80%	10		
		≥ 80 %	15		
	Phần mềm bản quyền khác (mỗi phần mềm 05 điểm)				
	Tỷ lệ phần mềm diệt virus có bản quyền = Số phần mềm diệt virus có bản quyền/ Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15	
		50% - 80%	10		
		≥ 80 %	15		
3	Tỷ lệ phần mềm Hệ điều hành mã nguồn mở = Số Hệ điều hành mã nguồn mở/ Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15	
		50% - 80%	10		
		≥ 80 %	15		
	Tỷ lệ phần mềm văn phòng mã nguồn mở = Số phần mềm văn phòng mã nguồn mở/ Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15	
		50% - 80%	10		
		≥ 80 %	15		
	Tỷ lệ Bộ gõ tiếng Việt Unikey = Số Bộ gõ tiếng Việt Unikey /Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15	
		50% - 80%	10		
		≥ 80 %	15		

	Tỷ lệ phần mềm Firefox = Số phần mềm Firefox/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
4	Tin học hóa thủ tục hành chính	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
5	Hệ thống an ninh - an toàn thông tin	Có 02 chỉ tiêu	10	10
		Có 01 chỉ tiêu	5	
		Không có	0	
6	Tổng số dịch vụ công trực tuyến	Mức 1	5	20
		Mức 2	10	
		Mức 3	15	
		Mức 4	20	
	Ban biên tập Website	Có	10	10
		Không	0	
	Chính sách nhuận bút cho Ban biên tập	Có	10	10
		Không	0	
	Tỷ lệ truy cập Website = Tổng số lần truy cập/Tổng dân số của tỉnh	≤ 15%	5	15
		15% - 40%	10	
		≥ 40 %	15	
	Chức năng cơ bản của Website	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
Tần suất cập nhật thông tin	Hàng ngày	30	30	
	Hàng tuần	15		
	Hàng tháng	10		
	Không thường xuyên	5		
8	Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
9	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
10	Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm (tất cả các nguồn vốn)	≤ 50 triệu	5	15
		50 - 100triệu	10	
		≥ 100 triệu	15	
D. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG - CHÍNH SÁCH				70
1	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với ứng dụng CNTT	Yếu	5	20
		Trung bình	10	
		Khá	15	
		Tốt	20	
	Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT			
2	Cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển	Có	10	10
		Không	0	

3	Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT	Có	10	10
		Không	0	
4	Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
5	Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
5	Các chính sách bảo đảm an toàn an ninh thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
TỔNG CỘNG				600

Phụ lục 4: Thang điểm của UBND các huyện, thị xã và thành phố

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
A. CHỈ SỐ HẠ TẦNG KỸ THUẬT				120
1.	Tỷ lệ cơ quan nhà nước có kết nối mạng LAN = Tổng số cơ quan nhà nước có kết nối LAN/Tổng số cơ quan nhà nước	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
2.	Tỷ lệ máy tính của cơ quan nhà nước kết nối mạng Internet = Tổng số máy tính của cơ quan nhà nước kết nối Internet/Tổng số máy tính của cơ quan nhà nước	≤ 50	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
3.	Tổng số máy chủ	1 máy	5	15
		2 - 3 máy	10	
		Trên 3 máy	15	
4.	Số lượng các thiết bị mạng	≤ 50	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
5.	Tỷ lệ sử dụng máy tính = Tổng số máy tính/Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
6.	Tỷ lệ băng thông Internet = Số băng thông Internet/Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
7.	Kết nối với các đơn vị trực thuộc, địa phương	Có	10	10
		Không	0	
8.	Tổng đầu tư từ ngân sách của địa phương cho hạ tầng kỹ thuật CNTT trong năm	≤ 50 triệu	10	20
		50 - 100 triệu	15	
		≥ 100 triệu	20	
B. CHỈ SỐ HẠ TẦNG NHÂN LỰC				190
1.	Tỷ lệ trường tiểu học có giảng dạy tin học	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
2.	Tỷ lệ trường THCS có giảng dạy tin học	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
3.	Tỷ lệ trường THPT có giảng dạy tin học	< 80%	5	10
		≥ 80 %	10	
4.	Tỷ lệ trường tiểu học có kết nối Internet	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
5.	Tỷ lệ trường THCS có kết nối Internet	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
6.	Tỷ lệ trường THPT có kết nối Internet	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
7.	Tỷ lệ cán bộ công chức viên chức trong cơ quan nhà nước của huyện/thị xã/thành phố có bằng từ Cao đẳng CNTT trở lên = Tổng số cán bộ công chức viên chức trong cơ quan nhà nước của huyện/thị xã/thành phố/tổng số cán bộ, công chức viên chức trong cơ quan nhà nước của địa phương	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
8.	Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	1 người	5	15
		2 - 3 người	10	
		Trên 3 người	15	
9.	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách CNTT có trình độ từ cao đẳng trở lên= số cán bộ chuyên trách có trình độ từ cao đẳng trở lên/Tổng số cán bộ chuyên trách CNTT	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
10.	Tỷ lệ cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính = Tổng số cán bộ công chức biết sử dụng máy vi tính /Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
11.	Tỷ lệ các bộ công chức được cấp hộp thư điện tử công vụ = Tổng số cán bộ công chức được cấp hộp thư điện tử/Tổng số cán bộ công chức	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
12.	Tỷ lệ cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ trong công việc	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
13.	Tổng chi ngân sách của đơn vị cho đào tạo CNTT trong năm	≤ 50 triệu	5	15
		50 - 100 triệu	10	
		≥ 100 triệu	15	
C. CHỈ SỐ ỨNG DỤNG CNTT				300
1.	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	Có	5	5
		Không	0	
	Hệ thống 1 cửa điện tử	Có	5	5
		Không	0	
	Phần mềm quản lý nhân sự	Có	5	5
		Không	0	
	Phần mềm tài chính - kế hoạch	Có	5	5
		Không	0	
	Phần mềm quản lý tài sản cố định	Có	5	5
		Không	0	
	Phần mềm ứng dụng khác (mỗi phần mềm 5 điểm)	Trên 3 phần mềm	10	10
		Từ 1-3 phần mềm	5	

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
2.	Tỷ lệ phần mềm Hệ điều hành có bản quyền = Số Hệ điều hành có bản quyền/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
	Tỷ lệ phần mềm văn phòng có bản quyền = Số PM văn phòng có bản quyền/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80 %	15	
	Phần mềm bản quyền khác (mỗi phần mềm 05 điểm)			
	Tỷ lệ phần mềm diệt virus có bản quyền = Số PM diệt virus có bản quyền/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
3.	Tỷ lệ phần mềm Hệ điều hành mã nguồn mở = Số Hệ điều hành mã nguồn mở/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
	Tỷ lệ phần mềm văn phòng mã nguồn mở = Số PM văn phòng mã nguồn mở/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
	Tỷ lệ Bộ gõ tiếng Việt Unikey = Số Bộ gõ tiếng Việt Unikey/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
	Tỷ lệ phần mềm Firefox = Số phần mềm Firefox/Tổng số máy tính	≤ 50%	5	15
		50% - 80%	10	
		≥ 80%	15	
4.	Tỷ lệ doanh nghiệp trên địa bàn có Website = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn có Website/ tổng số doanh nghiệp trên địa bàn	≤ 30%	0	10
		30% - 70%	5	
		≥ 70%	10	
5.	Tin học hóa thủ tục hành chính	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
6.	Hệ thống an ninh - an toàn thông tin	Có 02 chỉ tiêu	10	10
		Có 01 chỉ tiêu	5	
		Không có	0	
7.	Tổng số dịch vụ công trực tuyến	Mức 1	5	20
		Mức 2	10	
		Mức 3	15	
		Mức 4	20	
8.	Cổng Thông tin điện tử/ Trang Thông tin điện tử (Website)			
	Ban biên tập Website	Có	10	10
		Không	0	
	Chính sách nhuận bút cho Ban biên tập	Có	5	5
		Không	0	
	Tỷ lệ truy cập Website = Tổng số lần truy cập/ Tổng dân số của huyện/thị xã/ thành phố	≤ 15%	5	15
		15% - 40%	10	
		≥ 40 %	15	

STT	Các tiêu chí	Các thang điểm	Điểm	Điểm tối đa
	Chức năng cơ bản của Website	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
	Tần suất cập nhật thông tin	Hàng ngày	15	15
		Hàng tuần	10	
		Hàng tháng	5	
		Không thường xuyên	2	
9.	Tỷ lệ thông tin chỉ đạo điều hành	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
10.	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc có Website	≥ 80%	15	15
		50% - 80%	10	
		≤ 50%	5	
11.	Tổng chi ngân sách cho ứng dụng CNTT trong năm (ngân sách địa phương)	≤ 50 triệu	5	15
		50 - 100 triệu	10	
		≥ 100 triệu	15	
D. CHỈ SỐ MÔI TRƯỜNG - CHÍNH SÁCH				90
1.	Tổ chức chỉ đạo và triển khai ứng dụng, phát triển CNTT	Có	5	5
		Không	0	
2.	Sự quan tâm của lãnh đạo đơn vị đối với ứng dụng CNTT	Quan tâm ít	5	20
		Có quan tâm	10	
		Rất quan tâm	15	
		Đặt biệt quan tâm	20	
3.	Cơ chế chính sách ứng dụng và phát triển CNTT			
	Kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT	Cả dài hạn và ngắn hạn	15	15
		Dài hạn	10	
		Ngắn hạn	5	
	Cơ chế chính sách riêng khuyến khích ứng dụng và phát triển	Có	10	10
		Không	0	
	Chính sách phát triển nguồn nhân lực cho ứng dụng và phát triển CNTT	Có	10	10
		Không	0	
	Các quy định về quy trình trao đổi, lưu trữ, xử lý văn bản điện tử trong nội bộ của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
	Các chính sách nhằm giảm giấy tờ, tăng cường chia sẻ thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
		Không	0	
	Các chính sách bảo đảm an toàn an ninh thông tin trong hoạt động của cơ quan	Có	10	10
Không		0		
TỔNG CỘNG				700